

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ BẮC NINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 4 năm 2024

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐỢT 2 NĂM 2024

Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-CDYT ngày 26/4/2024

Ngành 6720102 Cao đẳng Y học cổ truyền

Tổng số: 19

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT YT	NTN	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐTC
1	633	Vũ Đăng	Hải	19/07/1992	Nam	1901		2010	18092	1	5.3	7.8	13.9
2	558	Lê Xuân	Đạt	17/10/2003	Nam	1903		2021	19040	2NT	7.2	8.7	16.4
3	495	Nguyễn Khắc	Cường	31/03/1989	Nam	1907		2007	1086	2	5.9	5.3	11.5
4	478	Nguyễn Ngọc	Anh	11/10/1982	Nam	1901		2001	19022	2NT	7.6	5.8	13.9
5	452	Nguyễn Thị	Thao	10/09/1984	Nữ	1901		2002	19026	2NT	6.3	6.3	13.1
6	449	Trình Thị	Oanh	04/04/1994	Nữ	2102		2012	10003	1	5.8	6.7	13.3
7	428	Nguyễn Thị	Dung	09/12/1989	Nữ	4603		2007	19004	2NT	5.9	8.0	14.4
8	430	Ngô Thị Thu	Hiền	25/01/1986	Nữ	1901		2004	19036	2	7.2	7.6	15.1
9	425	Nguyễn Ngọc	Lân	19/06/1990	Nam	1905		2007	19021	2NT	7.9	7.1	15.5
10	417	Nguyễn Quang	Hương	28/07/1982	Nam	1901		2003	19031	2	6.9	6.2	13.4
11	415	Bùi Thị	Hằng	05/06/2002	Nữ	1904		2020	19011	2NT	7.5	7.8	15.8
12	413	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	29/12/1998	Nữ	1908		2016	19016	2	8.9	7.9	17.1
13	407	Ngô Thị	Đào	04/02/1989	Nữ	1902		2008	19017	2	6.5	5.6	12.4



STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT ƯT	NTN	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐTC
14	254	Nguyễn Thị Quỳnh		17/04/1991	Nữ	1906		2009	19043	2NT	5.4	6.3	12.2
15	236	Nguyễn Thị Nội Dương		09/09/1990	Nữ	1905		2008	19029	2NT	6.6	6.2	13.3
16	273	Vũ Tiến Thông		23/11/1995	Nam	1904		2013	19011	2NT	7.1	6.2	13.8
18	102	Phạm Ích Cải		18/08/1983	Nam	1809		2002	19011	2NT	5.0	5.6	11.1
19	2	Trần Anh Linh		24/04/1987	Nam	1902		2005	19009	2	8.0	6.7	15.0



TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ BẮC NINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 4 năm 2024

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐỢT 2 NĂM 2024

Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-CDYT ngày 26/4/2024

Ngành 6720201 Cao đẳng Dược

Tổng số: 18

STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT UT	NTN	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐTC
1	631	Nguyễn Thu		Hường	Nữ	1908		2007	19024	2NT	5.6	5.1	11.2
2	639	Phạm Hải		Hoàng	Nam	1904		2019	19012	2	7.6	7.3	15.2
3	549	Phạm Văn		Vĩnh	Nam	1901		2008	19022	2NT	8.2	7.9	16.6
4	514	Đỗ Văn		Khá	Nam	1904		2016	19024	2NT	6.7	7.3	14.5
5	420	Ngô Thị Thúy		Chinh	Nữ	1904		2004	19013	2	5.6	5.7	11.6
6	175	Ngô Trí		Bình	Nam	1905		2013	19026	2NT	7.7	7.3	15.5
7	320	Nguyễn Thị Bích		Nguyễn	Nữ	1902		2006	19012	2	8.5	8.0	16.8
8	288	Đinh Minh		Long	Nam	1908		2018	19014	2NT	7.9	8.0	16.4
9	229	Nguyễn Công		Minh	Nam	1803		2018	19056	2	8.0	7.0	15.3
10	219	Nguyễn Thị		Thắm	Nữ	1908		2006	19024	2NT	7.6	6.6	14.7
11	165	Nguyễn Thị		Thắm	Nữ	1907		2008	19050	2	6.7	7.5	14.5
12	163	Nguyễn Thị Thanh		Huyền	Nữ	1902		2016	19024	2NT	6.3	7.3	14.1
13	107	Đỗ Thị		Mùng	Nữ	1901		2000	28048	1	5.1	5.2	11.1



STT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT ƯT	NTN	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐTC
14	82	Nguyễn Thế		26/11/1984	Nam	1903		2002	19024	2NT	6.9	6.5	13.9
15	56	Phạm Thị		20/05/1980	Nữ	1905		1998	19014	2NT	5.6	6.3	12.4
16	54	Nguyễn Thị		21/11/1993	Nữ	1908		2011	18035	1	6.8	7.0	14.6
17	6	Hoàng Hoa		17/07/1990	Nữ	1809		2008	19018	2NT	6.0	6.9	13.4
18	469	Nguyễn Thị		17/07/1986	Nữ	1906		2004	19009	2	7.3	7.2	14.8

